

*CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE*



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

## **QUÝ II NĂM 2026**



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| I                                            | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>2.216.031.066.451</b> | <b>1.986.738.502.724</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>1</b>    | <b>148.185.978.129</b>   | <b>177.340.646.169</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 148.185.978.129          | 127.340.646.169          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                        | 50.000.000.000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>855.683.847.999</b>   | <b>679.864.586.570</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn  | 123        | 2           | 855.683.847.999          | 679.864.586.570          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>690.289.096.671</b>   | <b>658.134.910.881</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 3           | 657.458.318.814          | 642.604.163.533          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 4           | 38.660.688.817           | 23.997.291.895           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 135        | 5           | 4.643.295.959            | 1.642.382.953            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 136        | 3           | (10.473.206.919)         | (10.108.927.500)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>503.000.167.807</b>   | <b>458.121.877.642</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 6           | 503.000.167.807          | 458.121.877.642          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>160</b> |             | <b>18.871.975.845</b>    | <b>13.276.481.462</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 161        | 7           | 18.871.975.845           | 13.276.481.462           |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>1.663.915.384.599</b> | <b>1.465.550.721.012</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>-</b>                 | <b>425.480.000</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng           | 211        | 3           | -                        | 425.480.000              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>764.305.005.367</b>   | <b>809.223.320.211</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 8           | 763.394.301.319          | 808.230.803.082          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 1.637.979.872.937        | 1.632.496.829.664        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (874.585.571.618)        | (824.266.026.582)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 9           | 910.704.048              | 992.517.129              |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 2.064.334.250            | 2.064.334.250            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (1.153.630.202)          | (1.071.817.121)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>250</b> |             | <b>1.308.848.788</b>     | <b>-</b>                 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 252        | 10          | 1.308.848.788            | -                        |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>260</b> | <b>11</b>   | <b>885.806.400.000</b>   | <b>635.806.400.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 261        |             | 880.606.400.000          | 630.606.400.000          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết               | 262        |             | 5.200.000.000            | 5.200.000.000            |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>270</b> |             | <b>12.495.130.444</b>    | <b>20.095.520.801</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn               | 271        | 7           | 12.495.130.444           | 20.095.520.801           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>   | <b>280</b> |             | <b>3.879.946.451.050</b> | <b>3.452.289.223.736</b> |



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>1.445.177.661.828</b> | <b>1.298.751.528.903</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>1.445.177.661.828</b> | <b>1.298.751.528.903</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 12          | 312.385.419.045          | 363.907.588.140          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 13          | 2.381.524.270            | 3.642.725.963            |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313        |             | 114.420.500              | 114.420.500              |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | 14          | 49.698.398.606           | 28.186.917.996           |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 33.915.563.696           | 19.416.635.190           |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | 15          | 5.185.334.614            | 7.548.290.276            |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn               | 319        |             | 36.363.637               | 109.090.909              |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | 16          | 1.794.636.226            | 2.708.301.311            |
| 9. Vay ngắn hạn                                 | 321        | 18          | 1.035.933.042.412        | 872.155.372.117          |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323        | 17          | 3.732.958.822            | 962.186.501              |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> | <b>19</b>   | <b>2.434.768.789.222</b> | <b>2.153.537.694.833</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 965.912.060.000          | 965.912.060.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 965.912.060.000          | 965.912.060.000          |
| 2. Thặng dư vốn                                 | 412        |             | 235.247.935.803          | 235.247.935.803          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 146.255.591.150          | 128.473.692.650          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |             | 1.087.353.202.269        | 823.904.006.380          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 420a       |             | 795.152.348.480          | 468.266.036.385          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 420b       |             | 292.200.853.789          | 355.637.969.995          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>3.879.946.451.050</b> | <b>3.452.289.223.736</b> |

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO

PHÁP LUẬT

Phạm Thị Minh Phụng

Nguyễn Hồng Thanh



Lê Bá Phương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                    | Mã số | Thuyết minh | Quý 2             |                   | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày |                     |
|---------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|------------------------------|---------------------|
|                                             |       |             | Năm 2026          | Năm 2025          | 30/06/2026                   | 30/06/2025          |
| 1                                           | 2     | 3           | 4                 | 5                 | 6                            | 7                   |
| 1. Doanh thu bán hàng                       | 01    | 20.1        | 948.794.095.109   | 803.433.252.749   | 1.834.062.546.468            | 1.571.689.034.453   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             | 02    | 20.1        | (260.933.050)     | (284.116.772)     | (282.404.240)                | (312.306.476)       |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng              | 10    |             | 948.533.162.059   | 803.149.135.977   | 1.833.780.142.228            | 1.571.376.727.977   |
| 4. Giá vốn hàng bán                         | 11    | 21          | (708.916.400.750) | (686.944.527.652) | (1.388.562.157.281)          | (1.351.396.245.884) |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng                | 20    |             | 239.616.761.309   | 116.204.608.325   | 445.217.984.947              | 219.980.482.093     |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 22    | 20.2        | 17.091.597.099    | 8.941.610.084     | 33.376.211.589               | 19.244.772.267      |
| 7. Chi phí tài chính                        | 23    | 22          | (17.432.405.371)  | (11.223.692.816)  | (29.238.321.165)             | (19.378.129.763)    |
| Trong đó: chi phí đi vay                    | 24    |             | (16.136.096.861)  | (8.248.662.264)   | (26.993.410.299)             | (14.819.292.571)    |
| 8. Chi phí bán hàng                         | 25    | 23          | (26.728.370.945)  | (23.872.033.654)  | (51.388.354.684)             | (47.334.710.880)    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 26    | 24          | (8.112.664.342)   | (7.906.584.755)   | (35.238.572.796)             | (14.640.838.836)    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30    |             | 204.434.917.750   | 82.143.907.184    | 362.728.947.891              | 157.871.574.881     |
| 11. Thu nhập khác                           | 31    | 25          | 1.741.321.839     | 1.734.532.988     | 2.690.766.177                | 4.875.602.880       |
| 12. Chi phí khác                            | 32    |             | (16.980.035)      | (12.254.514)      | (17.065.903)                 | (12.255.572)        |
| 13. Lợi nhuận khác                          | 40    |             | 1.724.341.804     | 1.722.278.474     | 2.673.700.274                | 4.863.347.308       |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 50    |             | 206.159.259.554   | 83.866.185.658    | 365.402.648.165              | 162.734.922.189     |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 51    | 27          | (41.274.255.046)  | (11.744.278.020)  | (73.201.794.376)             | (22.967.778.086)    |
| 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 60    |             | 164.885.004.508   | 72.121.907.638    | 292.200.853.789              | 139.767.144.103     |

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



*Phạm Thị Minh Phụng*

*Nguyễn Hồng Thanh*

*Lê Bá Phương*

Phạm Thị Minh Phụng

Nguyễn Hồng Thanh

Lê Bá Phương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                    | Mã số     | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 |
|-------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| 1                                                           | 2         | 3           | 4                                       | 5                                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>           |           |             |                                         |                                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01        |             | 1.915.661.189.573                       | 1.673.078.271.402                       |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ      | 02        |             | (1.464.438.799.473)                     | (1.402.806.843.710)                     |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                          | 03        |             | (66.369.507.646)                        | (61.832.710.409)                        |
| 4. Chi phí đi vay đã trả                                    | 04        |             | (25.503.673.852)                        | (14.784.318.859)                        |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                        | 05        |             | (52.561.832.013)                        | (6.659.693.402)                         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                    | 06        |             | 22.961.663.197                          | 40.063.914.724                          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                   | 07        |             | (117.192.275.533)                       | (81.631.696.939)                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>20</b> |             | <b>212.556.764.253</b>                  | <b>145.426.922.807</b>                  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>              |           |             |                                         |                                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ                       | 21        |             | (9.643.997.663)                         | (2.587.353.753)                         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ                                | 22        |             | -                                       | 83.333.333                              |
| 3. Tiền gửi có kỳ hạn, chi mua trái phiếu, cho vay          | 23        |             | (425.352.185.761)                       | (220.004.383.425)                       |
| 4. Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu                   | 24        |             | 260.251.584.908                         | 35.000.000.000                          |
| 5. Tiền chi đầu tư vào công ty con                          | 25        |             | (250.000.000.000)                       | (92.296.800.000)                        |
| 6. Thu lãi tiền gửi, trái phiếu, cổ tức                     | 27        |             | 19.255.727.050                          | 3.900.182.417                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>            | <b>30</b> |             | <b>(405.488.871.466)</b>                | <b>(275.905.021.428)</b>                |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>          |           |             |                                         |                                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                       | 33        |             | 1.104.616.601.783                       | 938.581.352.398                         |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                      | 34        |             | (940.838.931.488)                       | (799.330.618.035)                       |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả                                 | 36        |             | -                                       | (80.474.797.300)                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>         | <b>40</b> |             | <b>163.777.670.295</b>                  | <b>58.775.937.063</b>                   |

1266  
TY  
AN  
HA  
RE  
V/NV



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                 | Mã số    | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 |
|----------------------------------------------------------|----------|-------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <i>I</i>                                                 | <i>2</i> | <i>3</i>    | <i>4</i>                                | <i>5</i>                                |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( $50 = 20 + 30 + 40$ )   | 50       |             | (29.154.436.918)                        | (71.702.161.558)                        |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                          | 60       |             | 177.340.646.169                         | 196.419.223.020                         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61       |             | (231.122)                               | 210.238                                 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( $70 = 50 + 60 + 61$ ) | 70       |             | 148.185.978.129                         | 124.717.271.700                         |

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phạm Thị Minh Phụng

Nguyễn Hồng Thanh

Lê Bá Phương



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Quý 2 năm 2026*

### **I. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Tỉnh Bến Tre cấp ngày 02/04/2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh. GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 23 do Sở Tài chính (“STC”) Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 27/11/2025.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) với mã giao dịch là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18/06/2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, tái chế và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30/06/2026 là 559 người (ngày 31/12/2025: 563).

#### **Cơ cấu tổ chức:**

Vào ngày 30/06/2026 và ngày 31/12/2025, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết được trình bày như sau:

| Tên công ty                                       | Lĩnh vực<br>kinh doanh                           | Tình trạng<br>hoạt động | Tỷ lệ sở hữu và<br>quyền biểu quyết |                           |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|---------------------------|
|                                                   |                                                  |                         | Ngày<br>30/06/2026<br>(%)           | Ngày<br>31/12/2025<br>(%) |
| Công ty con                                       |                                                  |                         |                                     |                           |
| (1) Công ty TNHH Một thành viên<br>Bao Bì Bến Tre | Sản xuất và kinh doanh<br>bao bì carton          | Đang hoạt động          | 100,00                              | 100,00                    |
| (2) Công ty TNHH Giấy Giao Long                   | Sản xuất và kinh doanh<br>bột giấy, giấy và bìa  | Đang hoạt động          | 100,00                              | 100,00                    |
| Công ty liên kết                                  |                                                  |                         |                                     |                           |
| (1) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao<br>Long         | Cung cấp dịch vụ khai<br>thác cảng và vận chuyển | Đang hoạt động          | 26,00                               | 26,00                     |

### **II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

#### **1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

#### **2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### **2.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Quý 2 năm 2026**

### **2.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán là Nhật ký chung.

## **III TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo số thuận giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Quý 2 năm 2026**

### **5. Tài sản cố định và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản, cụ thể như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 35 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 3 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 5 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 5 - 8 năm  |
| - Phần mềm vi tính       | 5 năm      |
| - Tài sản khác           | 8 năm      |

### **6. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

### **7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận tài sản cố định.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Quý 2 năm 2026*

### **8. Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng: công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa, bảo trì và phí bảo hiểm.

### **9. Các khoản đầu tư**

#### *Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### **10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **11. Vốn cổ phần**

#### *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Quý 2 năm 2026*

### **12. Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

#### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

#### *Cổ tức*

Cổ tức công bố bằng tiền được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính riêng sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt về chủ trương và được HĐQT Công ty tiến hành thực hiện.

Cổ tức công bố bằng cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng khi Công ty hoàn thành đầy đủ các thủ tục pháp lý theo quy định hiện hành.

### **13. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền hưởng lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **14. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Quý 2 năm 2026**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **15. Báo cáo bộ phận**

*Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:* Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

*Bộ phận theo khu vực địa lý:* Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **16. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Quý 2 năm 2026

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                            | VND                    |                        |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
| Tiền mặt tại quỹ           | 70.379.700             | 108.394.500            |
| Tiền gửi ngân hàng         | 148.115.598.429        | 127.232.251.669        |
| Các khoản tương đương tiền | -                      | 50.000.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>148.185.978.129</b> | <b>177.340.646.169</b> |

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

|                        | VND                    |                        |
|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 553.785.706.722        | 466.265.371.621        |
| Trái phiếu (**)        | 206.932.235.796        | 151.574.864.263        |
| Cho vay (***)          | 94.965.905.481         | 62.024.350.686         |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>855.683.847.999</b> | <b>679.864.586.570</b> |

(\*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại đến ngày đáo hạn không quá một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý 2 năm 2026 và hưởng lãi suất dao động từ 3,4% đến 9,05%/năm.

(\*\*) Số dư trình bày khoản đầu tư vào trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt, Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico và Công Ty Cổ Phần Hàng Không Viet Jet có kỳ hạn gốc một năm và hưởng lãi suất dao động từ 8,0% đến 9,3%/năm.

(\*\*\*) Đây là các khoản cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt và Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI vay tín chấp phục vụ hoạt động kinh doanh với kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất dao động từ 8% đến 8,2%/năm; và các khoản cho nhà cung cấp vay trong thời hạn một năm để đầu tư cơ sở vật chất, máy móc thiết bị với lãi suất dao động từ 6,8% đến 9%/năm, được bảo đảm bằng tài sản là nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của chính bên vay.

Số dư tại ngày 01/01/2026 của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

### 3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

|                                                        | VND                    |                        |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                        | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
| <b>Ngắn hạn</b>                                        |                        |                        |
| Bên khác                                               | 640.020.773.706        | 618.391.795.327        |
| - Công Ty TNHH Box - Pak (Việt Nam)                    | 64.629.163.656         | 49.644.372.798         |
| - Chi Nhánh Công Ty TNHH Ojtex (Việt Nam)              | 37.199.940.012         | 35.691.691.122         |
| - Công Ty TNHH Ojtex (Việt Nam) - Chi Nhánh Long Thành | 24.351.816.996         | 22.272.500.772         |
| - Khác                                                 | 513.839.853.042        | 510.783.230.635        |
| Bên liên quan (Thuyết minh số V.2)                     | 17.437.545.108         | 24.212.368.206         |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>657.458.318.814</b> | <b>642.604.163.533</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                     | (10.473.206.919)       | (10.108.927.500)       |
| <b>Giá trị thuần</b>                                   | <b>646.985.111.895</b> | <b>632.495.236.033</b> |
| <b>Dài hạn</b>                                         |                        |                        |
| Công ty TNHH MTV Vận Tải Trúc Lan Vy                   | -                      | 310.780.000            |
| Công ty TNHH T&V Coconut                               | -                      | 114.700.000            |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>-</b>               | <b>425.480.000</b>     |

Chi tiết tình hình thay đổi dự phòng phải thu khó đòi được trình bày như sau:

|                             | VND                      |                          |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                             | Lũy kế đến<br>30/06/2026 | Lũy kế đến<br>30/06/2025 |
| Số đầu kỳ                   | (10.108.927.500)         | (8.785.569.890)          |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | (364.279.419)            | (624.246.022)            |
| Số cuối kỳ                  | (10.473.206.919)         | (9.409.815.912)          |

### 4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                       | VND                   |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
| Công Ty TNHH TM DV Giấy Phúc Long     | 17.662.554.838        | -                     |
| Công Ty TNHH MTV TM DV Logistics Blue | 8.214.583.396         | -                     |
| Công Ty TNHH Xây Dựng Nhà Lê Nguyên   | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         |
| Khác                                  | 7.783.550.583         | 18.997.291.895        |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>38.660.688.817</b> | <b>23.997.291.895</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                               | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng cho nhân viên                         | 3.175.024.529        | 1.581.557.415        |
| Thu nhập từ hợp đồng ứng vốn với nhà cung cấp | 912.876.712          | -                    |
| Khác                                          | 555.394.718          | 60.825.538           |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>4.643.295.959</b> | <b>1.642.382.953</b> |

Số dư tại ngày 01/01/2026 của các khoản phải thu ngắn hạn khác được trình bày lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

### 6. HÀNG TỒN KHO

|                                     | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu               | 242.482.032.214        | 107.104.104.877        |
| Hàng mua đang đi đường              | 124.729.746.952        | 212.307.623.699        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 80.910.518.026         | 94.482.070.080         |
| Sản phẩm                            | 54.465.346.709         | 43.814.507.699         |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 412.523.906            | 413.571.287            |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>503.000.167.807</b> | <b>458.121.877.642</b> |

### 7. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

|                  | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>18.871.975.845</b> | <b>13.276.481.462</b> |
| Công cụ, dụng cụ | 14.967.486.571        | 9.125.103.183         |
| Chi phí sửa chữa | 2.359.795.821         | 1.199.223.424         |
| Phí bảo hiểm     | 1.328.550.461         | 2.763.384.962         |
| Khác             | 216.142.992           | 188.769.893           |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>12.495.130.444</b> | <b>20.095.520.801</b> |
| Công cụ, dụng cụ | 8.878.714.962         | 14.300.671.515        |
| Chi phí sửa chữa | 3.502.351.703         | 5.562.993.407         |
| Phí bảo hiểm     | 110.497.650           | 220.995.300           |
| Khác             | 3.566.129             | 10.860.579            |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>31.367.106.289</b> | <b>33.372.002.263</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long,

Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Nguyên giá             | Máy móc, thiết bị | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tài sản khác  | VND<br>Tổng cộng  |
|------------------------|-------------------|------------------------|---------------------|--------------------|---------------|-------------------|
|                        |                   |                        |                     |                    |               |                   |
| Vào ngày 01/01/2026    | 1.119.065.469.289 | 430.322.405.315        | 69.533.580.987      | 13.381.664.073     | 193.710.000   | 1.632.496.829.664 |
| Mua mới                | 1.767.716.000     | -                      | 3.580.000.000       | 135.327.273        | -             | 5.483.043.273     |
| Vào ngày 30/06/2026    | 1.120.833.185.289 | 430.322.405.315        | 73.113.580.987      | 13.516.991.346     | 193.710.000   | 1.637.979.872.937 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                   |                        |                     |                    |               |                   |
| Vào ngày 01/01/2026    | (576.659.898.020) | (186.403.677.620)      | (50.811.288.430)    | (10.197.452.512)   | (193.710.000) | (824.266.026.582) |
| Khấu hao trong kỳ      | (33.883.402.911)  | (11.955.899.433)       | (3.678.924.009)     | (801.318.683)      | -             | (50.319.545.036)  |
| Vào ngày 30/06/2026    | (610.543.300.931) | (198.359.577.053)      | (54.490.212.439)    | (10.998.771.195)   | (193.710.000) | (874.585.571.618) |
| Giá trị còn lại        |                   |                        |                     |                    |               |                   |
| Vào ngày 01/01/2026    | 542.405.571.269   | 243.918.727.695        | 18.722.292.557      | 3.184.211.561      | -             | 808.230.803.082   |
| Vào ngày 30/06/2026    | 510.289.884.358   | 231.962.828.262        | 18.623.368.548      | 2.518.220.151      | -             | 763.394.301.319   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                        | VND              |                 |                 |
|------------------------|------------------|-----------------|-----------------|
|                        | Phần mềm vi tính | Tài sản khác    | Tổng cộng       |
| Nguyên giá             |                  |                 |                 |
| Vào ngày 01/01/2026    | 82.602.450       | 1.981.731.800   | 2.064.334.250   |
| Vào ngày 30/06/2026    | 82.602.450       | 1.981.731.800   | 2.064.334.250   |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                  |                 |                 |
| Vào ngày 01/01/2026    | (82.602.450)     | (989.214.671)   | (1.071.817.121) |
| Hao mòn trong kỳ       | -                | (81.813.081)    | (81.813.081)    |
| Vào ngày 30/06/2026    | (82.602.450)     | (1.071.027.752) | (1.153.630.202) |
| Giá trị còn lại        |                  |                 |                 |
| Vào ngày 01/01/2026    | -                | 992.517.129     | 992.517.129     |
| Vào ngày 30/06/2026    | -                | 910.704.048     | 910.704.048     |

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

|                                 | 30/06/2026    | 01/01/2026 |
|---------------------------------|---------------|------------|
| Chi phí cải tạo nhà kho - NMGL2 | 1.308.848.788 | -          |
| Tổng cộng                       | 1.308.848.788 | -          |

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                            | 30/06/2026      |          | 31/12/2025      |          |
|--------------------------------------------|-----------------|----------|-----------------|----------|
|                                            | Giá gốc         | Dự phòng | Giá gốc         | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty con                     | 880.606.400.000 | -        | 630.606.400.000 | -        |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Bến Tre | 180.000.000.000 | -        | 180.000.000.000 | -        |
| Công ty TNHH Giấy Giao Long ("GGL") (*)    | 700.606.400.000 | -        | 450.606.400.000 | -        |
| Đầu tư vào công ty liên kết                | 5.200.000.000   | -        | 5.200.000.000   | -        |
| Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long         | 5.200.000.000   | -        | 5.200.000.000   | -        |
| Tổng cộng                                  | 885.806.400.000 | -        | 635.806.400.000 | -        |

(\*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào GGL với số tiền là 250.000.000.000 VND theo Nghị quyết HĐQT số 06/NQ-HĐQT ngày 03/02/2026 và Nghị quyết HĐQT số 19/NQ-HĐQT ngày 17/04/2026, nâng vốn điều lệ của GGL từ 450.000.000.000 VND lên 700.000.000.000 VND. GGL cũng đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 8 do STC Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 22/06/2026 liên quan việc tăng vốn điều lệ này.

Vào ngày 30/06/2026 và ngày 31/12/2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng, do các khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ của chúng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Quý 2 năm 2026

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                      | VND                    |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
| Bên khác                             | 266.830.500.360        | 311.961.616.411        |
| - International Forest Products (UK) | 52.961.095.098         | 30.431.148.065         |
| - Vipa Lausanne SA                   | 42.992.205.247         | 79.569.362.001         |
| - Ekman Recycling Limited            | 10.267.911.184         | 12.069.980.414         |
| - Khác                               | 160.609.288.831        | 189.891.125.931        |
| Bên liên quan (Thuyết minh số V.2)   | 45.554.918.685         | 51.945.971.729         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>312.385.419.045</b> | <b>363.907.588.140</b> |

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                                 | VND                  |                      |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                 | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
| Zhejiangjuding Package Co., Ltd                 | 1.083.186.397        | -                    |
| MLM Packaging SDN BHD.                          | 598.933.604          | -                    |
| Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Đầu Tư Nam Phát | 183.708.000          | 336.620.232          |
| Khác                                            | 515.696.269          | 3.306.105.731        |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>2.381.524.270</b> | <b>3.642.725.963</b> |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                            | VND                   |                        |                          |                       |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
|                            | 01/01/2026            | Tăng                   | Giảm                     | 30/06/2026            |
| <b>Phải thu</b>            |                       |                        |                          |                       |
| Thuế GTGT được khấu trừ    | -                     | 113.662.002.350        | (113.662.002.350)        | -                     |
| <b>Phải nộp</b>            |                       |                        |                          |                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 20.634.292.683        | 73.201.794.376         | (52.561.832.013)         | 41.274.255.046        |
| Thuế GTGT                  | 7.324.209.596         | 145.184.977.596        | (144.426.087.129)        | 8.083.100.063         |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                     | 51.573.518.946         | (51.573.518.946)         | -                     |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 224.348.258           | 3.409.593.327          | (3.292.898.088)          | 341.043.497           |
| Thuế nhập khẩu             | -                     | 172.730.790            | (172.730.790)            | -                     |
| Khác                       | 4.067.459             | 173.742.042            | (177.809.501)            | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>28.186.917.996</b> | <b>273.716.357.077</b> | <b>(252.204.876.467)</b> | <b>49.698.398.606</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Quý 2 năm 2026

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                    | VND                  |                      |
|--------------------|----------------------|----------------------|
|                    | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
| Chi phí điện, nước | 2.329.263.312        | 6.660.625.420        |
| Chi phí lãi vay    | 2.377.401.303        | 887.664.856          |
| Khác               | 478.669.999          | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>5.185.334.614</b> | <b>7.548.290.276</b> |

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                           | VND                  |                      |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
|                           | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
| Hoa hồng môi giới         | 1.095.047.749        | 970.098.365          |
| Thưởng, thù lao HĐQT, BKS | 185.717.287          | 397.217.287          |
| Khác                      | 513.871.190          | 1.340.985.659        |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>1.794.636.226</b> | <b>2.708.301.311</b> |

Số dư tại ngày 01/01/2026 của các khoản phải trả ngắn hạn khác được trình bày lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

|                                   | VND                      |                          |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                   | Lũy kế đến<br>30/06/2026 | Lũy kế đến<br>30/06/2025 |
| Số đầu kỳ                         | 962.186.501              | 2.852.038.655            |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi   | 7.112.759.400            | 4.451.804.800            |
| Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi | (4.341.987.079)          | (4.680.673.604)          |
| <b>Số cuối kỳ</b>                 | <b>3.732.958.822</b>     | <b>2.623.169.851</b>     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

18. VAY NGẮN HẠN

| Vay ngắn hạn | 01/01/2026      | Tăng              | Giảm              | VND               |
|--------------|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|              | 872.155.372.117 | 1.104.616.601.783 | (940.838.931.488) | 1.035.933.042.412 |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

| Ngân hàng                                                        | 30/06/2026<br>VND        | Ngày đáo hạn                              | Lãi suất<br>%/năm | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                                                          |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang      | 335.196.564.308          | Từ ngày 24/07/2026<br>đến ngày 22/12/2026 | 6,2 - 8,0         | Máy in màu bao bì, máy móc thiết bị chính thuộc nhà máy Giao Long 1, máy móc thiết bị thuộc nhà máy Giao Long 2, tài sản gắn liền với đất và tiền gửi có kỳ hạn giá trị 10.000.000.000 VND |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre | 284.076.299.302          | Từ ngày 14/09/2026<br>đến ngày 18/12/2026 | 6,8 - 7,9         | Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hàng tồn kho trị giá 100.000.000.000 VND và tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.000.000.000 VND                                                            |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre          | 216.777.906.235          | Từ ngày 03/07/2026<br>đến ngày 15/12/2026 | 6,0 - 8,0         | Các khoản phải thu với giá trị 200.000.000.000 VND, hàng tồn kho với giá trị 100.000.000.000 VND                                                                                           |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)                    | 199.882.272.567          | Từ ngày 02/09/2026<br>đến ngày 04/11/2026 | 6,2 - 7,45        | Các khoản phải thu giá trị 200.000.000.000 VND                                                                                                                                             |
| <b>Tổng cộng</b>                                                 | <b>1.035.933.042.412</b> |                                           |                   |                                                                                                                                                                                            |



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**Quý 2 năm 2026**

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

|                                 | Vốn cổ phần     | Thặng dư vốn    | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng         |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------|
| <b>Kỳ trước</b>                 |                 |                 |                       |                                   |                   |
| Vào ngày 01/01/2025             | 804.930.480.000 | 235.247.935.803 | 117.344.180.651       | 821.913.187.184                   | 1.979.435.783.638 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ        | -               | -               | -                     | 139.767.144.103                   | 139.767.144.103   |
| Chia cổ tức bằng tiền           | -               | -               | -                     | (80.493.048.000)                  | (80.493.048.000)  |
| Trích quỹ đầu tư phát triển     | -               | -               | 11.129.511.999        | (11.129.511.999)                  | -                 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -               | -               | -                     | (4.451.804.800)                   | (4.451.804.800)   |
| Phát hành cổ phiếu trả cổ tức   | 160.981.580.000 | -               | -                     | (160.981.580.000)                 | -                 |
| Vào ngày 30/06/2025             | 965.912.060.000 | 235.247.935.803 | 128.473.692.650       | 704.624.386.488                   | 2.034.258.074.941 |
| <b>Kỳ này</b>                   |                 |                 |                       |                                   |                   |
| Vào ngày 01/01/2026             | 965.912.060.000 | 235.247.935.803 | 128.473.692.650       | 823.904.006.380                   | 2.153.537.694.833 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ        | -               | -               | -                     | 292.200.853.789                   | 292.200.853.789   |
| Trích quỹ đầu tư phát triển     | -               | -               | 17.781.898.500        | (17.781.898.500)                  | -                 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -               | -               | -                     | (7.112.759.400)                   | (7.112.759.400)   |
| Thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành | -               | -               | -                     | (3.857.000.000)                   | (3.857.000.000)   |
| Vào ngày 30/06/2026             | 965.912.060.000 | 235.247.935.803 | 146.255.591.150       | 1.087.353.202.269                 | 2.434.768.789.222 |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*Quý 2 năm 2026*

### 19.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và chia cổ tức

|                     | VND                    |                        |
|---------------------|------------------------|------------------------|
|                     | Quý 2/2026             | Quý 2/2025             |
| <b>Vốn cổ phần</b>  |                        |                        |
| Số cổ phần đầu kỳ   | 965.912.060.000        | 804.930.480.000        |
| Phát hành cổ phiếu  | -                      | 160.981.580.000        |
| Vốn cổ phần cuối kỳ | <b>965.912.060.000</b> | <b>965.912.060.000</b> |

### 19.3 Cổ phiếu

|                              | Số lượng cổ phiếu |            |
|------------------------------|-------------------|------------|
|                              | 30/06/2026        | 01/01/2026 |
| Cổ phiếu được phép phát hành | 96.591.206        | 96.591.206 |
| Cổ phiếu đã phát hành        |                   |            |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>    | 96.591.206        | 96.591.206 |
| Cổ phiếu đang lưu hành       |                   |            |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>    | 96.591.206        | 96.591.206 |

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các Cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

|                               | VND                    |                        |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | Quý 2/2026             | Quý 2/2025             |
| <b>Tổng doanh thu</b>         | <b>948.794.095.109</b> | <b>803.433.252.749</b> |
| Trong đó:                     |                        |                        |
| Doanh thu bán thành phẩm      | 948.757.731.473        | 803.390.080.513        |
| Doanh thu bán nguyên vật liệu | -                      | 6.808.600              |
| Doanh thu khác                | 36.363.636             | 36.363.636             |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>     | <b>(260.933.050)</b>   | <b>(284.116.772)</b>   |
| Trong đó:                     |                        |                        |
| Chiết khấu thương mại         | (213.011.672)          | -                      |
| Hàng bán bị trả lại           | (35.550.050)           | (255.454.100)          |
| Giảm giá hàng bán             | (12.371.328)           | (28.662.672)           |
| <b>Doanh thu thuần</b>        | <b>948.533.162.059</b> | <b>803.149.135.977</b> |
| Trong đó:                     |                        |                        |
| Doanh thu bán thành phẩm      | 948.496.798.423        | 803.105.963.741        |
| Doanh thu bán nguyên vật liệu | -                      | 6.808.600              |
| Doanh thu khác                | 36.363.636             | 36.363.636             |
| Trong đó:                     |                        |                        |
| Doanh thu các bên khác        | 924.582.327.959        | 781.443.572.877        |
| Doanh thu bên liên quan       | 23.950.834.100         | 21.705.563.100         |

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

|                                      | VND                   |                      |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                      | Quý 2/2026            | Quý 2/2025           |
| Lãi tiền gửi, trái phiếu, cho vay    | 16.025.597.738        | 8.011.738.755        |
| Cổ tức được chia                     | 520.000.000           | -                    |
| Lãi trên khoản tạm ứng cho người bán | 469.479.452           | 531.191.233          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái       | 592.022               | 315.473.559          |
| Khác                                 | 75.927.887            | 83.206.537           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>17.091.597.099</b> | <b>8.941.610.084</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

### 21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                         | VND                    |                        |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                         | Quý 2/2026             | Quý 2/2025             |
| Giá vốn thành phẩm      | 708.916.400.750        | 686.939.450.987        |
| Giá vốn nguyên vật liệu | -                      | 5.076.665              |
| <b>Tổng cộng</b>        | <b>708.916.400.750</b> | <b>686.944.527.652</b> |

### 22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                      | VND                   |                       |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                      | Quý 2/2026            | Quý 2/2025            |
| Chi phí lãi vay      | 16.136.096.861        | 8.248.662.264         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.296.308.510         | 2.975.030.552         |
| <b>Tổng cộng</b>     | <b>17.432.405.371</b> | <b>11.223.692.816</b> |

### 23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                               | VND                   |                       |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | Quý 2/2026            | Quý 2/2025            |
| Chi phí vận chuyển thuê ngoài | 15.198.649.710        | 13.778.915.018        |
| Chi phí nhân viên             | 4.917.981.265         | 4.311.307.091         |
| Chi phí hoa hồng môi giới     | 2.995.267.080         | 2.838.104.340         |
| Chi phí xăng, dầu             | 2.046.325.479         | 1.079.107.497         |
| Chi phí khấu hao và hao mòn   | 48.274.954            | 135.694.832           |
| Khác                          | 1.521.872.457         | 1.728.904.876         |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>26.728.370.945</b> | <b>23.872.033.654</b> |

### 24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                             | VND                  |                      |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
|                             | Quý 2/2026           | Quý 2/2025           |
| Chi phí nhân viên           | 3.182.925.152        | 2.847.834.502        |
| Chi phí ngân hàng           | 1.270.301.658        | 1.522.833.427        |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 513.673.909          | 532.529.549          |
| Chi phí dự phòng            | 115.908.038          | 196.634.538          |
| Khác                        | 3.029.855.585        | 2.806.752.739        |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>8.112.664.342</b> | <b>7.906.584.755</b> |

### 25. THU NHẬP KHÁC

|                                 | VND                  |                      |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | Quý 2/2026           | Quý 2/2025           |
| Nhận bồi thường hợp đồng        | 1.636.866.839        | 1.320.119.244        |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | -                    | 83.333.333           |
| Khác                            | 104.455.000          | 331.080.411          |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>1.741.321.839</b> | <b>1.734.532.988</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**Quý 2 năm 2026**

### 26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                             | Quý 2/2026             | Quý 2/2025             |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu     | 506.658.290.221        | 471.686.575.047        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 156.871.259.217        | 148.855.495.750        |
| Chi phí nhân công           | 43.408.985.307         | 38.639.055.440         |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 25.385.397.701         | 24.630.978.155         |
| Khác                        | 11.433.503.591         | 11.929.770.851         |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>743.757.436.037</b> | <b>695.741.875.243</b> |

### 27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế

Dự án đầu tư mở rộng: Công ty đã hết thời gian được giảm 50% thuế TNDN (2022 - 2025) cho dự án nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2 từ ngày 01/01/2026.

|                                    | Quý 2/2026            | Quý 2/2025            |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b> | <b>41.274.255.046</b> | <b>11.744.278.020</b> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                  | Quý 2/2026             | Quý 2/2025            |
|--------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>         | <b>206.159.259.554</b> | <b>83.866.185.658</b> |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng:                | 41.231.851.911         | 16.773.237.132        |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i>                     |                        |                       |
| Chi phí không được khấu trừ                      | 146.403.135            | 186.001.009           |
| Thuế TNDN được giảm                              | -                      | (5.281.983.332)       |
| Cổ tức được chia                                 | (104.000.000)          | -                     |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu những năm trước | -                      | 67.023.211            |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                         | <b>41.274.255.046</b>  | <b>11.744.278.020</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Quý 2 năm 2026

V. Những thông tin khác  
1. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị ("HDQT"), Ban kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc như sau:

| Tên                    | Chức vụ                          | Thu nhập (*)             |                          | VND |
|------------------------|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----|
|                        |                                  | Lũy kế đến<br>30/06/2026 | Lũy kế đến<br>30/06/2025 |     |
| Ông Lê Bá Phương       | Phó chủ tịch HDQT/ Tổng Giám đốc | 1.213.814.991            | 892.309.185              |     |
| Ông Lương Văn Thành    | Chủ tịch HDQT/ Phó Tổng Giám đốc | 1.051.080.004            | 677.775.847              |     |
| Bà Hồ Thị Song Ngọc    | Phó Tổng Giám đốc                | 455.375.805              | 407.086.865              |     |
| Ông Nguyễn Thanh Nghĩa | Thành viên HDQT                  | 129.768.576              | 30.000.000               |     |
| Ông Marco Martinelli   | Thành viên HDQT                  | 226.000.000              | 30.000.000               |     |
| Ông Dương Thành Công   | Thành viên HDQT                  | 226.000.000              | 30.000.000               |     |
| Bà Đoàn Thị Bích Thúy  | Trưởng BKS                       | 226.000.000              | 15.000.000               |     |
| Bà Đoàn Hồng Lan       | Thành viên BKS                   | 68.000.000               | 90.192.872               |     |
| Ông Nguyễn Quốc Bình   | Thành viên BKS                   | 45.980.000               | 12.000.000               |     |
| <b>Tổng cộng</b>       |                                  | <b>3.642.019.376</b>     | <b>2.184.364.769</b>     |     |

(\*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ với công ty trong kỳ như sau:

| Bên liên quan                                 | Mối quan hệ                       |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Bao Bì Bến Tre    | Công ty con                       |
| Công ty TNHH Giấy Giao Long                   | Công ty con                       |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long            | Công ty liên kết                  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công | Bên liên quan của thành viên HDQT |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                                 | Giao dịch          | Lũy kế đến<br>30/06/2026 | Lũy kế đến<br>30/06/2025 |
|-----------------------------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Bao Bì Bến Tre    | Bán hàng           | 44.361.572.250           | 38.674.367.200           |
|                                               | Mua hàng           | 11.292.651.585           | 7.309.864.910            |
| Công ty TNHH Giấy Giao Long                   | Góp vốn            | 250.000.000.000          | 92.296.800.000           |
|                                               | Dịch vụ vận chuyển | 22.445.074.050           | 27.988.590.300           |
| Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long            | Thuê bãi           | 1.830.012.500            | 1.107.675.000            |
|                                               | Mua hơi            | 123.585.572.000          | 117.550.121.000          |
| Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công | Mua điện           | 63.589.141.321           | 63.245.430.239           |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                                 | Giao dịch                    | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|-----------------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>       |                              |                       |                       |
| Công ty TNHH Một thành viên Bao Bì Bến Tre    | Bán hàng                     | 17.437.545.108        | 24.212.368.206        |
| <b>Tổng cộng</b>                              |                              | <b>17.437.545.108</b> | <b>24.212.368.206</b> |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>            |                              |                       |                       |
| Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công | Mua hơi, điện                | 38.243.777.947        | 35.861.141.988        |
| Công ty TNHH Một thành viên Bao Bì Bến Tre    | Mua hàng                     | 4.463.971.811         | 6.854.610.281         |
| Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long            | Dịch vụ vận chuyển, thuê bãi | 2.847.168.927         | 9.230.219.460         |
| <b>Tổng cộng</b>                              |                              | <b>45.554.918.685</b> | <b>51.945.971.729</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Quý 2 năm 2026

3. Công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

| Tài sản tài chính                  | Giá trị sổ sách          |                          | Giá trị hợp lý           |                          |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                    | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 148.185.978.129          | 177.340.646.169          | 148.185.978.129          | 177.340.646.169          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 855.683.847.999          | 679.864.586.570          | 855.683.847.999          | 679.864.586.570          |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng   | 646.985.111.895          | 632.495.236.033          | 646.985.111.895          | 632.495.236.033          |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn   | 38.660.688.817           | 23.997.291.895           | 38.660.688.817           | 23.997.291.895           |
| Phải thu ngắn hạn khác             | 1.468.271.430            | 60.825.538               | 1.468.271.430            | 60.825.538               |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.690.983.898.270</b> | <b>1.513.758.586.205</b> | <b>1.690.983.898.270</b> | <b>1.513.758.586.205</b> |

| Nợ phải trả tài chính             | Giá trị sổ sách          |                          | Giá trị hợp lý           |                          |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                   | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
| Vay ngắn hạn                      | 1.035.933.042.412        | 872.155.372.117          | 1.035.933.042.412        | 872.155.372.117          |
| Phải trả người bán ngắn hạn       | 312.385.419.045          | 363.907.588.140          | 312.385.419.045          | 363.907.588.140          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 2.381.524.270            | 3.642.725.963            | 2.381.524.270            | 3.642.725.963            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn         | 5.185.334.614            | 7.548.290.276            | 5.185.334.614            | 7.548.290.276            |
| Phải trả ngắn hạn khác            | 1.608.918.939            | 2.311.084.024            | 1.608.918.939            | 2.311.084.024            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.357.494.239.280</b> | <b>1.249.565.060.520</b> | <b>1.357.494.239.280</b> | <b>1.249.565.060.520</b> |

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

### 4.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

| Chỉ tiêu         | Thay đổi<br>lãi suất (%) | Ảnh hưởng đến<br>lợi nhuận sau thuế |
|------------------|--------------------------|-------------------------------------|
| <b>Năm này</b>   |                          |                                     |
| Vay ngắn hạn     | + 2                      | (18.646.794.763)                    |
|                  | - 2                      | 18.646.794.763                      |
| <b>Năm trước</b> |                          |                                     |
| Vay ngắn hạn     | + 2                      | (15.698.796.698)                    |
|                  | - 2                      | 15.698.796.698                      |

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

### 4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Quý 2 năm 2026

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống    | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                     |
|-----------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------|--------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                 |                          |                         |            |                          |
| Vay ngắn hạn                      | 1.035.933.042.412        | -                       | -          | 1.035.933.042.412        |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn   | 312.385.419.045          | -                       | -          | 312.385.419.045          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 2.381.524.270            | -                       | -          | 2.381.524.270            |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác  | 6.794.253.553            | -                       | -          | 6.794.253.553            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.357.494.239.280</b> | -                       | -          | <b>1.357.494.239.280</b> |

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống    | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                     |
|-----------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------|--------------------------|
| <b>Số đầu kỳ</b>                  |                          |                         |            |                          |
| Vay ngắn hạn                      | 872.155.372.117          | -                       | -          | 872.155.372.117          |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn   | 363.907.588.140          | -                       | -          | 363.907.588.140          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 3.642.725.963            | -                       | -          | 3.642.725.963            |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác  | 9.859.374.300            | -                       | -          | 9.859.374.300            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.249.565.060.520</b> | -                       | -          | <b>1.249.565.060.520</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Quý 2 năm 2026

5. Báo cáo bộ phận  
5.1

| Chỉ tiêu                                 | Quý 2/2026                  |                                       |                 |
|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-----------------|
|                                          | Hoạt động KD bán thành phẩm | Hoạt động KD bán nguyên liệu, dịch vụ | Cộng            |
| Doanh thu thuần về bán hàng              | 948.496.798.423             | 36.363.636                            | 948.533.162.059 |
| Doanh thu hoạt động tài chính            | 17.091.597.099              | -                                     | 17.091.597.099  |
| Thu nhập khác                            | 1.741.321.839               | -                                     | 1.741.321.839   |
| Cộng thu nhập (1)                        | 967.329.717.361             | 36.363.636                            | 967.366.080.997 |
| Giá vốn hàng bán                         | 708.916.400.750             | -                                     | 708.916.400.750 |
| Chi phí tài chính                        | 17.432.405.371              | -                                     | 17.432.405.371  |
| Chi phí bán hàng                         | 26.728.370.945              | -                                     | 26.728.370.945  |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 8.112.664.342               | -                                     | 8.112.664.342   |
| Chi phí khác                             | 16.980.035                  | -                                     | 16.980.035      |
| Cộng chi phí (2)                         | 761.206.821.443             | -                                     | 761.206.821.443 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)] | 206.122.895.918             | 36.363.636                            | 206.159.259.554 |

5.2

| Chỉ tiêu                                 | Quý 2/2025                  |                                       |                 |
|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-----------------|
|                                          | Hoạt động KD bán thành phẩm | Hoạt động KD bán nguyên liệu, dịch vụ | Cộng            |
| Doanh thu thuần về bán hàng              | 803.105.963.741             | 43.172.236                            | 803.149.135.977 |
| Doanh thu hoạt động tài chính            | 8.941.610.084               | -                                     | 8.941.610.084   |
| Thu nhập khác                            | 1.734.532.988               | -                                     | 1.734.532.988   |
| Cộng thu nhập (1)                        | 813.782.106.813             | 43.172.236                            | 813.825.279.049 |
| Giá vốn hàng bán                         | 686.939.450.987             | 5.076.665                             | 686.944.527.652 |
| Chi phí tài chính                        | 11.223.692.816              | -                                     | 11.223.692.816  |
| Chi phí bán hàng                         | 23.872.033.654              | -                                     | 23.872.033.654  |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 7.906.584.755               | -                                     | 7.906.584.755   |
| Chi phí khác                             | 12.254.514                  | -                                     | 12.254.514      |
| Cộng chi phí (2)                         | 729.954.016.726             | 5.076.665                             | 729.959.093.391 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)] | 83.828.090.087              | 38.095.571                            | 83.866.185.658  |

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Quý 2 năm 2026*

### **6. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Vào ngày 08/07/2026, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 9.658.414 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2025 cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 24/04/2026 và Nghị quyết HĐQT số 24/NQ-HĐQT ngày 11/05/2026. Vào ngày 22/07/2026, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 24 do STC Tỉnh Vĩnh Long cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 965.912.060.000 VND lên 1.062.496.200.000 VND.

Vào ngày 22/07/2026, Công ty đã hoàn tất việc chi tạm ứng 10% cổ tức đợt 1 năm 2026 bằng tiền với số tiền là 96.591.206.000 VND cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết HĐQT số 32/NQ-HĐQT ngày 28/05/2026.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 2 năm 2026 cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Phạm Thị Minh Phụng**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**Nguyễn Hồng Thanh**

**Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026**



**Lê Bá Phương**





**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**  
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

Địa chỉ: Lô AHI, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam  
Tel: 0275.2470655 – 3611666 \* Fax: 0275.3635222 – 3635738  
Email: donghai@dohacobentre.com \* Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 104/CV-CTĐH

"V/v giải trình KQKD riêng Quý 2 năm 2026"

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 07 năm 2026

## BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**  
**- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 2 năm 2026, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre có lợi nhuận sau thuế là 164.885.004.508 đồng, tăng 128,62% so với cùng kỳ năm 2025, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất và bán ra tăng, giá giấy bán ra tăng, doanh thu thuần tăng 18,10%, giá vốn hàng bán tăng 3,20%.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 91,15%, chủ yếu do tăng các khoản lãi trái phiếu và lãi tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.

- Chi phí tài chính tăng 55,32%, trong đó chi phí lãi vay tăng 95,62%, chủ yếu do tăng các khoản vay ngắn hạn và lãi suất vay ngắn hạn tăng.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 251,44% do dự án nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2 đã hết thời gian được giảm 50% tiền thuế (4 năm: 2022 - 2025).

Chi tiết:

Đơn vị tính: VND

| STT | Chỉ tiêu                         | Quý 2/2026            | Quý 2/2025           | So sánh              |              |
|-----|----------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|--------------|
|     |                                  |                       |                      | Giá trị              | Tỷ lệ (%)    |
| 1   | Doanh thu thuần                  | 948.533.162.059       | 803.149.135.977      | 145.384.026.082      | 18,10        |
| 2   | Giá vốn hàng bán                 | 708.916.400.750       | 686.944.527.652      | 21.971.873.098       | 3,20         |
| 3   | Doanh thu hoạt động tài chính    | 17.091.597.099        | 8.941.610.084        | 8.149.987.015        | 91,15        |
| 4   | Chi phí tài chính                | 17.432.405.371        | 11.223.692.816       | 6.208.712.555        | 55,32        |
|     | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | <i>16.136.096.861</i> | <i>8.248.662.264</i> | <i>7.887.434.597</i> | <i>95,62</i> |
| 5   | Chi phí bán hàng                 | 26.728.370.945        | 23.872.033.654       | 2.856.337.291        | 11,97        |
| 6   | Chi phí quản lý doanh nghiệp     | 8.112.664.342         | 7.906.584.755        | 206.079.587          | 2,61         |
| 7   | Thu nhập khác                    | 1.741.321.839         | 1.734.532.988        | 6.788.851            | 0,39         |
| 8   | Chi phí khác                     | 16.980.035            | 12.254.514           | 4.725.521            | 38,56        |
| 9   | Chi phí thuế TNDN hiện hành      | 41.274.255.046        | 11.744.278.020       | 29.529.977.026       | 251,44       |
| 10  | Lợi nhuận sau thuế TNDN          | 164.885.004.508       | 72.121.907.638       | 92.763.096.870       | 128,62       |

Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Lê Bá Phương*





